|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT …………TRƯỜNG ……………..ĐỀ THI THAM KHẢO*(Đề thi có 05 trang)* | KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025Môn thi: ĐỊA LÍ*Thời gian làm bài: 50 phút* *(không kể thời gian phát đề)* |

Họ và tên thí sinh: …………………………………………………

Số báo danh: ……………………………………………………….

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Việt Nam tiếp giáp với nước nào sau đây?

A. Trung Quốc. B. Liên bang Nga. C. Nhật Bản. D. Ấn Độ.

Câu 2. Biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là

A. sự phân hóa địa hình rõ rệt. B. xuất hiện nhiều đồng bằng.

C. xâm thực và bồi tụ phổ biến. D. địa hình ven biển phức tạp.

Câu 3. Ở nước ta, Tín phong hoạt động mạnh nhất vào thời gian nào sau đây?

A. Giữa mùa gió Đông Bắc. B. Giữa mùa Gió Tây Nam.

C. Đầu mùa gió Đông Bắc. D. Chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

Câu 4. Biện pháp hợp lý để khai thác tài nguyên sinh vật biển ở nước ta hiện nay là

A. tập trung khai thác gần bờ. B. chú trọng khai thác các loại có giá trị.

C. tăng cường đánh bắt các loại đặc sản. D. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động của nước ta hiện nay?

A. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên so với tổng số dân có xu hướng giảm.

B. Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

C. Lao động đã qua đào tạo chiếm số lượng lớn.

D. Số người bước vào độ tuổi lao động ngày càng tăng.

Câu 6. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

A. phân bố đồng đều cả nước. B. đều có quy mô rất lớn.

C. có nhiều loại khác nhau. D. cơ sở hạ tầng hiện đại.

Câu 7. Khu vực kinh tế Nhà nước có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP. B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân. D. Quản lí các hoạt động vui chơi giải trí.

Câu 8. Hạn chế trong phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta hiện nay là

A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.

D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

Câu 9. Vùng nào sau đây ở nước ta có giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước hiện nay?

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông cửu Long.

Câu 10. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.

C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.

D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.

Câu 11. Cây công nghiệp hàng năm quan trọng nhất ở Bắc Trung Bộ là

A. cây cói. B. cây lạc. C. cây mía. D. cây thuốc lá.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên?

A. Lợi thế nổi bật là phát triển các loại cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt.

B. Cao su và điều là những sản phẩm cây công nghiệp quan trọng nhất của vùng.

C. Là vùng có nhiều thế mạnh để trồng cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn.

D. Sản xuất cây công nghiệp chưa gắn với công nghiệp sau thu hoạch và chế biến.

Câu 13. Điều kiện nào sau đây giúp cho Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi trong việc xây dựng các cảng biển?

A. Nhiều vũng vịnh kín gió. B. Nhiều vùng cửa sông rộng lớn.

C. Có các đảo gần bờ, bãi cát. D. Có các dòng hải lưu ở ven bờ.

Câu 14. Yếu tố nào sau đây đang tác động mạnh mẽ đến vấn đề việc làm và môi trường ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Nhiều thiên tai xảy ra. B. Khí hậu thay đổi thất thường.

C. Dân số đông và mật độ dân số cao. D. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Câu 15. Nhận định nào sau đây không đúng với hạn chế về tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Mùa đông có nền nhiệt thấp. B. Mùa khô kéo dài sâu sắc.

C. Triều cường tác động mạnh. D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây đúng với các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

A. Không có ranh giới cụ thể và cố định theo thời gian.

B. Gồm nhiều tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

C. Sử dụng hiệu quả nguồn lao động phổ thông.

D. Thu hút sự phát triển các ngành truyền thống.

Câu 17: Cho biểu đồ:



                *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về GDP/người của một số nước Đông Nam Á?

A. Việt Nam tăng chậm hơn In-đô-nê-xi-a.        B. In-đô-nê-xi-a tăng nhiều hơn Philipin.

C. Việt Nam tăng nhanh hơn In-đô-nê-xi-a.       D. Philippin tăng ít hơn In-đô-nê-xi-a.

Câu 18: Chống bão ở nước ta phải luôn kết hợp với chống

A. hạn hán. B. sương muối. C. động đất. D. ngập lụt.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thi sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho đoạn thông tin:

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8034’B đến vĩ độ 23023’B và từ kinh độ 102009’Đ đến kinh độ 109028’Đ. Trên biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ 6050’B và kinh độ 1010Đ đến khoảng kinh độ 117020’Đ.

1. Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc.
2. Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài trên 17 vĩ độ.
3. Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.
4. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ đã làm sông ngòi nước ta phần lớn nhiều nước, thủy chế theo mùa.

Câu 2. Cho đoạn thông tin:

Việt Nam là quốc gia thiên nhiên mang tính nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng. Đặc điểm đó của thiên nhiên ảnh hưởng lớn đến sự đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo điều kiện thâm canh, tăng vụ. Hiện nay, nền nông nghiệp của nước đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn hướng tới nông nghiệp thông minh, nông nghiệp bền vững theo chuỗi giá trị toàn cầu.

a) Có sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới đa dạng .

b) Hiện nay trên cả nước đã hình thành nhiều vùng chuyên canh lớn.

c) Tất cả các vùng đều đã phát triển nông nghiệp chuyên môn hóa và công nghệ cao.

d) Việc phát triển nông nghiệp 4.0 ở nước ta hiện nay đã trở thành xu hướng phổ biến.

Câu 3. Cho đoạn thông tin:

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Vùng có cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng, bao gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè.

a) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt.

b) Cà phê là cây công nghiệp lâu năm quan trọng của Tây Nguyên.

c) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao thuận lợi để Tây Nguyên đa dạng cơ cấu cây công nghiệp.

d) Hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên được nâng lên do đẩy mạnh chế biến và ứng dụng công nghệ, kĩ thuật.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

*Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  NămTiêu chí | 2010 | 2015 | 2021 |
| *Sản lượng điện (tỉ kWh)* | *91,7* | *157,9* | *244,9* |
| *Cơ cấu sản lượng điện (%)* |
| *- Thủy điện* | *38,0* | *34,2* | *30,6* |
| *- Nhiệt điện* | *56,0* | *63,8* | *56,2* |
| *- Các nguồn điện khác* | *6,0* | *2,0* | *13,2* |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022;*

*Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)*

a) Sản lượng điện của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.

b) Cơ cấu sản lượng điện phân bố tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng.

c) Thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.

d) Sản lượng điện tăng liên tục do nhu cầu của sản xuất và đời sống.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu

Nhiệt độ không khí trung bình tháng tại Hà Nội năm 2022

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ | 18,6 | 15,3 | 23,1 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê, 2023 )*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm tại Hà Nội (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C).

Câu 2. Cho biểu đồ sau:



*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)*

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết trị số cân bằng ẩm của Hà Nội là bao nhiêu mm?

Câu 3. Cho bảng số liệu:

*Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô phân theo khu vực thành thị, nông thôn ở nước ta năm 2020*

 *(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Tiêu chíKhu vực | Tỉ xuất sinh thô | Tỉ suất tử thô |
| Thành thị | 15,9 | 5,0 |
| Nông thôn | 16,6 | 6,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết khu vực thành thị có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao hơn khu vực nông thôn bao nhiêu % năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

*Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta năm 2010 và năm 2021*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  NămTiêu chí | 2010 | 2021 |
| Diện tích gieo trồng  *(triệu ha)* | 7,5 | 7,2 |
| Sản lượng *(triệu tấn)* | 40,0 | 43,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

*Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng*

*của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021*

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  NămTiêu chí | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
| Sản lượng nuôi trồng | 1986,6 | 2471,3 | 3320,8 | 3410,5 |
| Sản lượng khai thác | 1012,5 | 1232,1 | 1513,4 | 1508,1 |

*(Nguồn: Tổng cục Thông kê năm 2016, năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết trong giai đoạn 2010 – 2021, tốc độ tăng trưởng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thuỷ sản khai thác bao nhiêu %. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

*Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoa của nước ta giai đoạn 2010 – 2021*

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  NămTiêu chí | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
| Trị giá xuất khẩu | 72,2 | 162,2 | 182,6 | 336,1 |
| Trị giá nhập khẩu | 84,8 | 165,7 | 262,8 | 332,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2026, năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

------HẾT------

*- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;*

*- Giám thị không giải thích gì thêm.*

|  |  |
| --- | --- |
| PHẦN ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂMĐỀ THAM KHẢO*(Đáp án, thang điểm có 01 trang)* | KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025Môn: ĐỊA LÍ*Thời gian làm bài: 50 phút,* *không kể thời gian phát đề* |

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Đáp án | A | C | D | D | A | C | B | A | C |
| Câu | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| Đáp án | A | B | C | A | C | A | B | C | D |

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thi sinh chọn đúng hoặc sai.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

* Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
* Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
* Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
* Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 |
| Đáp án | a) Đúngb) Saic) Đúngd) Đúng | a) Đúngb) Đúngc) Said) Sai | a) Đúngb) Đúngc) Said) Đúng | a) Đúngb) Saic) Said) Đúng |

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 |
| Đáp án | 13,6 0C | + 677 mm | 10% | 8 tạ/ha | 23% | 326% |

---------------- HẾT ----------------